

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -
DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 – 6 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 7 – 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 14 – 44 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2017 và 01/01/2017 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Chứng, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại; sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank, số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|------------|---|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6 | Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2 | Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4 | Lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3 | Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1 | IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |

Công ty Mẹ có 7 công ty con bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|--|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần PET Quốc tế | Lô 129,130 đường 6, khu CX và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp | 98% | 98% |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú | Lô C9 - I - Đường N4, Khu Công nghiệp Hàm Kiệm I, Xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận | Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa | 98% | 98% |
| Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam | Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 99% | 99% |
| Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu | Số 128, đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung I, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại | 99% | 99% |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa | Lô 123, Đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung 3, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc tế | Tầng 10, Tòa nhà Vietcombank, 05 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Chế biến, bảo quản, kinh doanh thịt và các sản phẩm từ thịt | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc tế La Maison | Tầng 10, Toà nhà Vietcombank, 05 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Chế biến, bảo quản, kinh doanh thịt và các sản phẩm từ thịt | 100% | 100% |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| Họ tên | Chức vụ |
|------------------------|--------------|
| Ông La Văn Hoàng | Chủ tịch |
| Bà La Bùi Hồng Ngọc | Phó Chủ tịch |
| Ông La Bùi Hoàng Nghĩa | Phó Chủ tịch |
| Bà Bùi Bích Hồng | Thành viên |

Ban kiểm soát:

| Họ tên | Chức vụ |
|-------------------|------------|
| Trương Quốc Thắng | Trưởng ban |
| Nguyễn Mạnh Hà | Thành viên |
| Nguyễn Văn Thành | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

| Họ tên | Chức vụ |
|------------------------|--|
| Ông La Văn Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Bà La Bùi Hồng Ngọc | Phó Tổng Giám đốc kinh doanh và Quan hệ Đối ngoại |
| Bà Nguyễn Thị Kim Chi | Phó Tổng Giám đốc Tài chính và Đầu tư |
| Ông La Bùi Hoàng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc Tiếp thị |
| Bà Nguyễn Bạch Kim Vy | Phó Tổng Giám đốc Nhân sự |
| Bà Đào Thị Thuận | Phó Tổng Giám đốc Cung ứng và Điều vận |
| Ông Đặng Thái Bình | Giám đốc Pháp chế |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và Tên | Quốc tịch | Chức vụ |
|------------------|-----------|---------------|
| Ông La Văn Hoàng | Việt Nam | Tổng Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Tập đoàn.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Văn Hoàng

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

3/C
Y
U
H
V
M
H



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 152/2017/BCSXHN-HCM.00892

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 07 tháng 08 năm 2017, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại ngày 28 tháng 2 năm 2017 và kết luận toàn phần cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại ngày 05 tháng 8 năm 2016.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

A blue ink handwritten signature of Phạm Thị Ngọc Liên.

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1180-2014-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.025.953.602.838 | 968.263.448.527 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 33.927.517.358 | 70.641.280.080 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.927.517.358 | 70.641.280.080 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 158.032.861.111 | 148.032.861.111 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 158.032.861.111 | 148.032.861.111 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 352.250.695.963 | 267.964.903.458 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 253.493.471.485 | 137.189.232.965 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 21.261.448.254 | 62.319.992.355 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 19.700.000.000 | 19.700.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 57.805.388.112 | 49.125.153.090 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.7 | (369.474.952) | (369.474.952) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 359.863.064 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.8 | 398.278.413.513 | 395.388.897.885 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 398.278.413.513 | 395.388.897.885 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 83.464.114.893 | 86.235.505.993 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 12.467.887.241 | 11.763.397.020 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.18 | 56.961.472.811 | 60.889.247.299 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.18 | 14.034.754.841 | 13.582.861.674 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.309.785.223.396 | 1.377.253.023.898 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.406.713.147 | 18.700.007.014 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 17.406.713.147 | 18.700.007.014 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.219.226.622.865 | 1.284.677.895.353 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 658.265.769.226 | 681.882.603.626 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.282.016.588.419 | 1.229.064.396.594 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (623.750.819.193) | (547.181.792.968) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.11 | 257.724.175.434 | 297.669.998.256 |
| - Nguyên giá | 225 | | 368.536.583.944 | 393.044.466.499 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (110.812.408.510) | (95.374.468.243) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | 303.236.678.205 | 305.125.293.471 |
| - Nguyên giá | 228 | | 326.103.351.218 | 326.103.351.218 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (22.866.673.013) | (20.978.057.747) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 23.413.084.424 | 8.575.443.903 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.13 | 23.413.084.424 | 8.575.443.903 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 10.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | - | 10.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 49.738.802.960 | 55.299.677.628 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 29.202.629.652 | 30.659.624.187 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 5.14 | 853.385.277 | 1.660.739.914 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | 5.15 | 19.682.788.031 | 22.979.313.527 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.335.738.826.234 | 2.345.516.472.425 |

11/01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.766.049.328.645 | 1.741.266.643.415 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.342.176.794.994 | 1.261.478.765.089 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.16 | 197.773.409.006 | 188.833.395.385 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.17 | 23.037.054.890 | 21.463.846.801 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.18 | 8.369.839.601 | 6.238.732.114 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.588.272.070 | 1.594.496.976 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.19 | 6.894.299.702 | 27.647.628.549 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.20 | 640.081.897 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.21 | 17.669.006.213 | 12.005.832.057 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.22 | 1.078.242.687.812 | 1.000.729.689.404 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.23 | 2.962.143.803 | 2.965.143.803 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 423.872.533.651 | 479.787.878.326 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.22 | 386.242.533.651 | 442.157.878.326 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.24 | 37.630.000.000 | 37.630.000.000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

14
NC
HỆ
TỔNG
CỘNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 569.689.497.589 | 604.249.829.010 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.25 | 569.689.497.589 | 604.249.829.010 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 522.500.000.000 | 522.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 522.500.000.000 | 522.500.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 46.900.000.000 | 46.900.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (88.088.780.000) | (88.088.780.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 5.714.053.793 | 5.714.053.793 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.293.166.612 | 11.293.166.612 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 192.503.849 | 192.503.849 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.456.545.353 | 104.866.700.125 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 93.470.662.195 | 122.418.056.335 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (33.014.116.842) | (17.551.356.210) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.722.007.982 | 872.184.631 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.335.738.826.234 | 2.345.516.472.425 |

Nhà

Đỗ Thị Hoàng Nhi
Kế toán trưởng



Là Văn Hoàng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|-------|-------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 902.105.844.000 | 860.707.060.432 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 18.391.639.998 | 15.076.912.622 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 883.714.204.002 | 845.630.147.810 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 662.841.941.819 | 561.115.439.448 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 220.872.262.183 | 284.514.708.362 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 6.971.473.122 | 7.213.142.305 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 48.757.072.078 | 30.665.929.246 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 47.966.230.175 | 30.131.330.960 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 137.856.218.397 | 185.794.414.585 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 46.114.478.689 | 50.514.723.932 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.884.033.859) | 24.752.782.904 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | (7.123.457.518) | 896.525.821 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 12.622.570.585 | 6.562.105.763 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (19.746.028.103) | (5.665.579.942) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (24.630.061.962) | 19.087.202.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.18 | 7.164.914.822 | 9.512.401.406 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 5.18 | 807.354.637 | (17.543.160) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (32.602.331.421) | 9.592.344.716 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ | 61 | | (33.014.116.842) | 9.770.489.501 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 411.785.421 | (178.144.785) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | (684) | 203 |

Nak

Đỗ Thị Hoàng Nhi
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hoàng

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (24.630.061.962) | 19.087.202.962 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 71.499.041.536 | 65.047.735.266 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | - | - |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (50.696.630) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.125.560.802) | 744.816.778 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 47.966.230.175 | 30.131.330.960 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 92.709.648.947 | 114.960.389.336 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | (74.760.476.634) | (64.010.032.744) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | (2.889.515.628) | (2.213.460.315) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (1.932.907.996) | 50.243.140.951 |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 752.504.314 | (10.855.700.521) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (48.028.281.136) | (29.048.763.520) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.939.924.368) | (5.792.289.538) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.000.000) | (3.100.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (38.091.952.501) | 53.280.183.649 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (29.157.453.237) | (223.418.194.089) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 7.124.075.797 | 90.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.614.363.303 | 159.416.761 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (17.419.014.137) | (223.168.777.328) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.130.863.718.028 | 1.104.623.562.846 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.066.558.371.382) | (947.311.270.716) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (45.508.142.730) | (29.423.232.134) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (8.538.082.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 18.797.203.916 | 119.350.977.996 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank, số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

| | Mã số | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-----------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (36.713.762.722) | (50.537.615.683) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 70.641.280.080 | 89.554.343.631 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 1.082.579 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 33.927.517.358 | 39.017.810.527 |



Đỗ Thị Hoàng Nhi
Kế toán trưởng



Lưu Văn Hoàng

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017

13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2017 và 01/01/2017 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank, số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty Mẹ và các công ty con) là sản xuất, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại; sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, 7 công ty con trực tiếp và một công ty con gián tiếp, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6 | Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2 | Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4 | Lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương |
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3 | Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1 | IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh |

Danh sách các công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty con trực tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết |
|--|--|--|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần PET Quốc tế | Lô 129,130 đường 6, khu CX và CN Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp | 98% |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú | Lô C9 - I - Đường N4, Khu Công nghiệp Hàm Kiệm I, Xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận | Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa | 98% |
| Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam | Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 99% |
| Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu | Số 128, đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung I, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại | 99% |
| Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa | Lô 123, Đường số 6, Khu chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung 3, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 100% |
| Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc tế | Tầng 10, Tòa nhà Vietcombank, 05 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Chế biến, bảo quản, kinh doanh thịt và các sản phẩm từ thịt | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết |
|---|--|---|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Thị Ngon Quốc tế La Maison | Tầng 10, Tòa nhà Vietcombank, 05 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Chế biến, bảo quản, kinh doanh thịt và các sản phẩm từ thịt | 100% |

Công ty con gián tiếp

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|---|---|---------------------------------------|
| Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long | Tầng 9, Tòa nhà Vietcombank, 05 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất và phân phối nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa | 100% |

Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long được thành lập vào ngày 25 tháng 02 năm 2016 và được sở hữu toàn bộ bởi Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.828 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.029 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 316.223.192.156 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 293.215.316.562 VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (xem Thuyết minh 5.22). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Tập đoàn có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

15-
Y
TUH
IN
AM
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 8 |

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc thiết bị | 5 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 |

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm; đối với những lô đất không xác định thời hạn, lâu dài Tập đoàn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty Mẹ trong tổng giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng đánh giá được của đơn vị bị mua. Bất lợi thương mại (khoản chênh lệch âm) được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.17 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.18 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% (áp dụng từ ngày 01/01/2017 đến 31/05/2017); trích tiền lương vào chi phí là 17,5% (áp dụng từ ngày 01/06/2017 trở đi) và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.22 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.24 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.26 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

| Cá nhân/ Công ty | Quan hệ |
|---|---------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 618.771.042 | 1.423.485.393 |
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| - VND | 27.657.548.079 | 64.559.038.141 |
| - USD (*) | 5.481.230.102 | 4.494.116.513 |
| - EUR (*) | 169.968.135 | 164.640.033 |
| | 33.927.517.358 | 70.641.280.080 |

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--------------------|--------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | | |
| USD | 241.717,10 | 5.481.230.102 |
| EUR | 7.137,52 | 169.968.135 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 158.032.861.111 | 158.032.861.111 | 148.032.861.111 | 148.032.861.111 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 158.032.861.111 | 158.032.861.111 | 158.032.861.111 | 158.032.861.111 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) và trên 1 năm (dài hạn) tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,9%/năm.

Trong đó, số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Mẹ là 30.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 30.000.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Mẹ (xem thuyết minh số 5.22).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Nước giải khát Sunstory Pepsico Việt Nam | 66.298.265.059 | 21.261.164.915 |
| Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam | 58.182.395.154 | 20.466.852.242 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 32.123.440.298 | 29.303.399.269 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 96.889.370.974 | 66.157.816.539 |
| | 253.493.471.485 | 137.189.232.965 |

25-
TY
TƯ
H
IN
AM
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán - các tổ chức khác | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn | 2.745.250.000 | 2.745.250.000 |
| Các người bán khác | 18.516.198.254 | 59.574.742.355 |
| | 21.261.448.254 | 62.319.992.355 |

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu bên liên quan | | |
| Bà Đào Thị Thuận | 19.700.000.000 | 19.700.000.000 |
| | 19.700.000.000 | 19.700.000.000 |

Đây là khoản phải thu về cho vay trong vòng một năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất 6,5%/năm (năm 2016: 6,5%/năm).

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Tạm ứng nhân viên (*) | 37.518.039.227 | - | 25.692.865.923 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 7.562.069.394 | - | 6.356.545.116 | - |
| Lãi cho vay | 2.504.088.899 | - | - | - |
| Thuế GTGT chưa kê khai | 7.302.346.366 | - | - | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 96.000.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 2.822.844.226 | - | 17.075.742.051 | - |
| | 57.805.388.112 | - | 49.125.153.090 | - |

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho nhân viên đại diện Tập đoàn để mua nguyên vật liệu, trong đó có khoản tiền là 5.000.000.000 VND tạm ứng cho thành viên quản lý chủ chốt Công ty Mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.000.000.000 VND).

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 17.406.713.147 | - | 18.700.007.014 | - |
| | 17.406.713.147 | - | 18.700.007.014 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.7 Nợ xấu

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Thời gian quá hạn | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | | |
|---|-------------------|--------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|----------|----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai | trên 3 năm | 84.092.264 | - | (84.092.264) | trên 3 năm | 84.092.264 | - | (84.092.264) |
| Công ty TNHH Vàng Biển Đông | trên 3 năm | 89.994.528 | - | (89.994.528) | trên 3 năm | 89.994.528 | - | (89.994.528) |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan | trên 3 năm | 118.467.360 | - | (118.467.360) | trên 3 năm | 118.467.360 | - | (118.467.360) |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Quân | trên 3 năm | 37.573.800 | - | (37.573.800) | trên 3 năm | 37.573.800 | - | (37.573.800) |
| Các khách hàng khác | trên 3 năm | 39.347.000 | - | (39.347.000) | trên 3 năm | 39.347.000 | - | (39.347.000) |
| | | 369.474.952 | - | (369.474.952) | | 369.474.952 | - | (369.474.952) |

5.8 Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 35.546.265.673 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 239.969.604.714 | - | 199.294.812.717 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 16.126.391.228 | - | 15.055.122.614 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 48.271.370.562 | - | 50.291.134.435 | - |
| Thành phẩm | 55.788.209.689 | - | 56.734.742.282 | - |
| Hàng hóa | 28.056.040.414 | - | 35.725.066.771 | - |
| Hàng gửi đi bán | 10.066.796.906 | - | 2.741.753.393 | - |
| | 398.278.413.513 | - | 395.388.897.885 | - |

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 9.585.191.584 | 11.763.397.020 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.882.695.657 | - |
| | 12.467.887.241 | 11.763.397.020 |

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 26.614.305.958 | 30.659.624.187 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.588.323.694 | - |
| | 29.202.629.652 | 30.659.624.187 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Cộng VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 241.790.225.570 | 938.323.086.656 | 39.436.036.134 | 9.515.048.234 | 1.229.064.396.594 |
| Tăng trong kỳ | 2.910.782.288 | 49.266.393.143 | 22.900.629.442 | 46.800.000 | 75.124.604.873 |
| Nhượng bán, thanh lý | - | (2.668.928.988) | (17.580.514.515) | - | (20.249.443.503) |
| Phân loại lại | (1.912.381.818) | (2.315.000) | - | (8.272.727) | (1.922.969.545) |
| Tại 30/06/2017 | 242.788.626.040 | 984.918.235.811 | 44.756.151.061 | 9.553.575.507 | 1.282.016.588.419 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 49.815.013.354 | 465.487.669.092 | 25.064.669.167 | 6.814.441.355 | 547.181.792.968 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.963.302.858 | 37.060.045.338 | 2.262.605.292 | 607.244.788 | 45.893.198.276 |
| Nhận tài sản bán bị trả lại | 99.785.862 | 1.589.082.009 | 6.585.566.324 | - | 8.274.434.195 |
| Nhượng bán, thanh lý | - | (196.794.356) | (5.121.118.530) | (77.650.383) | (5.395.563.269) |
| Phân loại lại | (13.159.532) | 27.810.143.241 | - | (26.686) | 27.796.957.023 |
| Tại 30/06/2017 | 55.864.942.542 | 531.750.145.324 | 28.791.722.253 | 7.344.009.074 | 623.750.819.193 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 191.975.212.216 | 472.835.417.564 | 14.371.366.967 | 2.700.606.879 | 681.882.603.626 |
| Tại 30/06/2017 | 186.923.683.498 | 453.168.090.487 | 15.964.428.808 | 2.209.566.433 | 658.265.769.226 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | |
|-----------------------|---------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại 01/01/2017 | 5.193.745.691 | 121.166.779.444 | 4.681.254.245 | 2.263.109.062 | 133.304.888.442 |
| Tại 30/06/2017 | 5.193.745.691 | 72.271.136.383 | 4.514.328.080 | 5.683.308.667 | 87.662.518.821 |

Như trình bày tại thuyết minh số 5.22, một số tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 76.274.733.974 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 479.951 triệu VND).

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại 01/01/2017 | 260.345.288.412 | 132.699.178.087 | 393.044.466.499 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 2.546.358.908 | - | 2.546.358.908 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | (4.923.435.752) | (22.130.805.711) | (27.054.241.463) |
| Tại 30/06/2017 | 257.968.211.568 | 110.568.372.376 | 368.536.583.944 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại 01/01/2017 | 76.531.912.732 | 18.842.555.511 | 95.374.468.243 |
| Khấu hao trong kỳ | 18.525.028.798 | 5.192.199.196 | 23.717.227.994 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | (1.666.732.392) | (6.612.555.335) | (8.279.287.727) |
| Tại 30/06/2017 | 93.390.209.138 | 17.422.199.372 | 110.812.408.510 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2017 | 183.813.375.680 | 113.856.622.576 | 297.669.998.256 |
| Tại 30/06/2017 | 164.578.002.430 | 93.146.173.004 | 257.724.175.434 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (xem Thuyết minh 5.22).

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại 01/01/2017 | 321.499.747.544 | 4.603.603.674 | 326.103.351.218 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Tại 30/06/2017 | 321.499.747.544 | 4.603.603.674 | 326.103.351.218 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại 01/01/2017 | 18.410.334.139 | 2.567.723.608 | 20.978.057.747 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.557.657.102 | 330.958.164 | 1.888.615.266 |
| Tại 30/06/2017 | 19.967.991.241 | 2.898.681.772 | 22.866.673.013 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2017 | 303.089.413.405 | 2.035.880.066 | 305.125.293.471 |
| Tại 30/06/2017 | 301.531.756.303 | 1.704.921.902 | 303.236.678.205 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

| | | | |
|-----------------------|---|---------------|---------------|
| Tại 01/01/2017 | - | 1.927.470.374 | 1.927.470.374 |
| Tại 30/06/2017 | - | 1.927.470.374 | 1.927.470.374 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 281.353.883.795 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 282.534 triệu VND) (xem thuyết minh 5.22).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trong quyền sử dụng đất có quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định với nguyên giá là 199.433.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 199.433.000.000 VND), giá trị quyền sử dụng đất này không tính khấu hao.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công trình nhà máy | 4.071.309.651 | 4.553.723.713 |
| Máy móc thiết bị | 18.390.481.252 | 2.475.876.190 |
| Website | 42.000.000 | - |
| Các chi phí xây dựng khác | 909.293.521 | 1.545.844.000 |
| | 23.413.084.424 | 8.575.443.903 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Kỳ kế toán 6 tháng năm 2017 | Tại ngày 01/01 VND | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND | Tại ngày 30/06 VND |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Các khoản lỗ tính thuế | 1.660.739.914 | (807.354.637) | 853.385.277 |
| | 1.660.739.914 | (807.354.637) | 853.385.277 |

5.15 Lợi thế thương mại

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 65.930.509.910 | 65.930.509.910 |
| Phân bổ lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.951.196.383 | 36.358.145.391 |
| Phân bổ trong kỳ | 3.296.525.496 | 6.593.050.992 |
| Số dư cuối kỳ | 46.247.721.879 | 42.951.196.383 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.979.313.527 | 29.572.364.519 |
| Số dư cuối kỳ | 19.682.788.031 | 22.979.313.527 |

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán khác | | |
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa | 18.028.136.280 | 25.988.064.795 |
| Unilever Asia Private Limited | 8.805.423.639 | 7.367.523.852 |
| Các nhà cung cấp khác | 170.939.849.087 | 155.477.806.738 |
| | 197.773.409.006 | 188.833.395.385 |

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017 không quá hạn thanh toán.

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Lao Động & Đào Tạo Nghệ Khai Minh | 1.315.600.000 | 1.315.600.000 |
| Các khách hàng khác | 21.721.454.890 | 20.148.246.801 |
| | 23.037.054.890 | 21.463.846.801 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.18 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp / Kết chuyển VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT | 1.136.151.804 | - | 142.633.749.720 | (143.249.564.186) | 520.337.338 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 25.998.503.208 | (25.998.503.208) | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 15.893.339.843 | (16.345.233.010) | - | (451.893.167) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.867.695.365 | (13.582.861.674) | 7.164.914.822 | (3.939.924.368) | 7.092.685.819 | (13.582.861.674) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.234.418.856 | - | 5.551.178.260 | (6.038.014.606) | 747.582.510 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 24.581.400 | (24.581.400) | - | - |
| Các loại thuế khác | 466.089 | - | 101.083.501 | (92.315.656) | 9.233.934 | - |
| | 6.238.732.114 | (13.582.861.674) | 197.367.350.754 | (195.688.136.434) | 8.369.839.601 | (14.034.754.841) |

Thuế GTGT được khấu trừ

| | 01/01/2017 | Phát sinh tăng | Kết chuyển khấu trừ | 30/06/2017 |
|-------------------------|----------------|-----------------|------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 60.889.247.299 | 170.785.409.562 | (174.713.184.050) | 56.961.472.811 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (24.630.061.962) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.157.100.698 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - |
| Thu nhập chịu thuế | (23.472.961.264) |
| Lỗi các năm trước được chuyển | (44.180.651.552) |
| Thu nhập tính thuế | (67.653.612.816) |
| Trong đó: | |
| Thu nhập hoạt động ưu đãi | 77.441.995.051 |
| Thu nhập hoạt động thông thường | (145.095.607.867) |
| Thuế suất áp dụng cho: | |
| - Hoạt động ưu đãi | 8,5% và 17% |
| - Hoạt động thông thường | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.164.914.822 |

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần PET Quốc tế và Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ năm mà Công ty bắt đầu hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo. Sau đó, từ năm 2016, cả hai công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm mà công ty bắt đầu hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

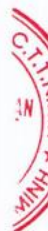
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ năm mà công ty bắt đầu hoạt động và theo thuế suất thu nhập thông thường cho những năm sau đó; và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Mẹ, Công ty Cổ phần Nhựa PET Việt Nam, Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế, Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison và Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 807.354.637 | (17.543.160) |
| 5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Chi phí lãi vay | 4.686.829.898 | 4.748.880.859 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 270.100.467 | - |
| Chi phí lương | - | 980.638.000 |
| Chi phí thuế | 772.309.090 | - |
| Các chi phí phải trả khác | 1.165.060.247 | 21.918.109.690 |
| | 6.894.299.702 | 27.647.628.549 |
| 5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng cho thuê thiết bị | 640.081.897 | - |
| | 640.081.897 | - |
| 5.21 Phải trả ngắn hạn khác | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp | 4.399.585.928 | - |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 465.206.510 | - |
| Tiền mượn các cá nhân | 6.500.000.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.872.692.829 | 2.842.132.107 |
| Phải trả cổ tức | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 3.631.520.946 | 8.363.699.950 |
| | 17.669.006.213 | 12.005.832.057 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
 Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank, số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.22 Vay và nợ thuế tài chính

5.22.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2017 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 979.737.323.387 | 979.737.323.387 | 1.120.484.140.514 | (1.049.228.371.382) | 908.481.554.255 | 908.481.554.255 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 38.890.666.666 | 38.890.666.666 | 36.220.666.666 | (17.330.000.000) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả | 59.614.697.759 | 59.614.697.759 | 28.798.820.680 | (41.432.258.070) | 72.248.135.149 | 72.248.135.149 |
| | 1.078.242.687.812 | 1.078.242.687.812 | 1.185.503.627.860 | (1.107.990.629.452) | 1.000.729.689.404 | 1.000.729.689.404 |

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | VND | 6% - 6,2% | 604.387.613.629 | 559.255.708.791 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | USD | 3,0% | 99.060.173.384 | 81.597.195.211 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | VND | 6,5% | 155.003.648.734 | 148.408.715.403 |
| Ngân hàng China Construction | VND | 6,5% | 94.709.154.540 | 95.926.503.750 |
| Ngân hàng China Construction | USD | 2,8% | - | 4.991.010.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | USD | 2,35% - 2,5% | 26.576.733.100 | 18.302.421.100 |
| | | | 979.737.323.387 | 908.481.554.255 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đây là các khoản vay giữa Tập đoàn và các ngân hàng thương mại theo các hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị thế chấp là 191.121.510.864 VND; tài sản cố định hữu hình với giá trị thế chấp là 293.062.493.974 VND; vốn góp ở công ty con với giá trị là 216.787.760.000 VND và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 30.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số dư đầu kỳ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 908.481.554.255 | 1.120.484.140.514 | - | (1.049.228.371.382) | 979.737.323.387 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 20.000.000.000 | - | 36.220.666.666 | (17.330.000.000) | 38.890.666.666 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 72.248.135.149 | - | 28.798.820.680 | (41.432.258.070) | 59.614.697.759 |
| | 1.000.729.689.404 | 1.120.484.140.514 | 65.019.487.346 | (1.107.990.629.452) | 1.078.242.687.812 |

5.22.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Vay dài hạn (a) | 143.343.465.465 | 143.343.465.465 | 149.949.065.465 | 149.949.065.465 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 143.343.465.465 | 143.343.465.465 | 149.949.065.465 | 149.949.065.465 |
| Nợ thuê tài chính (b) | 141.404.432.611 | 141.404.432.611 | 184.456.948.010 | 184.456.948.010 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 86.513.358.750 | 86.513.358.750 | 111.224.336.919 | 111.224.336.919 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 19.752.998.634 | 19.752.998.634 | 23.481.822.217 | 23.481.822.217 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 35.138.075.227 | 35.138.075.227 | 49.750.788.874 | 49.750.788.874 |
| Trái phiếu thường (c) | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | (38.890.666.666) | (38.890.666.666) | (20.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | (59.614.697.759) | (59.614.697.759) | (72.248.135.149) | (72.248.135.149) |
| | 386.242.533.651 | 386.242.533.651 | 442.157.878.326 | 442.157.878.326 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (a) Đây là khoản vay giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng để đầu tư xây dựng. Các khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định vô hình với giá trị thế chấp là 412.579.510.864 VND.
- (b) Các khoản thuê tài chính có thời hạn thuê từ 24 tháng đến 60 tháng với lãi suất năm dao động từ 7,5% đến 9,8%.
- (c) Công ty Mẹ phát hành trái phiếu thường kỳ hạn 36 tháng vào ngày 01/12/2016. Thời gian đáo hạn là 01/12/2019. Lãi suất năm đầu tiên 9,50%, lãi suất năm tiếp theo bằng 3%/năm + lãi suất trung bình cộng lãi tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kì hạn 12 tháng. Lãi suất hiện hành là 9,93%/năm.

Trái phiếu thường dài hạn bao gồm:

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|------------|------------|-----------------|------------|------------|-----------------|
| | Lãi suất % | Kỳ hạn năm | Giá trị VND | Lãi suất % | Kỳ hạn năm | Giá trị VND |
| Trái phiếu phát hành cho các tổ chức và cá nhân khác | | | | | | |
| Phát hành theo mệnh giá | 9,93 | 3 | 200.000.000.000 | 9,5 | 3 | 200.000.000.000 |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 143.343.465.465 | 38.890.666.666 | 104.452.798.799 | - |
| Nợ thuê tài chính | 141.404.432.611 | 59.614.697.759 | 81.789.734.852 | - |
| Trái phiếu thường | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| | 484.747.898.076 | 98.505.364.425 | 386.242.533.651 | - |

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Tiền gốc phải trả | 59.614.697.759 | 81.789.734.852 | - | 141.404.432.611 |
| Lãi thuê phải trả | 9.948.597.364 | 9.342.440.464 | - | 19.291.037.828 |
| Nợ thuê tài chính phải trả | 69.563.295.123 | 91.132.175.316 | - | 160.695.470.439 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền gốc phải trả | 72.248.135.149 | 112.208.812.861 | - | 184.456.948.010 |
| Lãi thuê phải trả | 10.591.698.136 | 12.411.441.450 | - | 23.003.139.586 |
| Nợ thuê tài chính phải trả | 82.839.833.285 | 124.620.254.311 | - | 207.460.087.596 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | 01/01/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Chuyển sang vay ngắn hạn | Mua lại tài sản thuê | 30/06/2017 |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 112.208.812.861 | 2.800.449.817 | (4.075.884.660) | (28.798.820.680) | (344.822.486) | 81.789.734.852 |
| Vay dài hạn | 129.949.065.465 | 10.724.400.000 | - | (36.220.666.666) | - | 104.452.798.799 |
| Trái phiếu thường dài hạn | 200.000.000.000 | - | - | - | - | 200.000.000.000 |
| | 442.157.878.326 | 13.524.849.817 | (4.075.884.660) | (65.019.487.346) | (344.822.486) | 386.242.533.651 |

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2017 | Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | Sử dụng các quỹ trong kỳ | 30/06/2017 |
|-----------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 1.398.406.215 | - | - | 1.398.406.215 |
| Quỹ phúc lợi | 1.566.737.588 | - | (3.000.000) | 1.563.737.588 |
| | 2.965.143.803 | - | (3.000.000) | 2.962.143.803 |

5.24 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Thuế suất | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------|------------------|------------------|
| | | VND | VND |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con | 17% - 20% | (37.630.000.000) | (37.630.000.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank, số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.25 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.25.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Tổng cộng | |
|-----------------------------|------------------------|--|-----------------------|--|-------------------------|--|---------------------------------|--|-----------------------|--|-------------------------------|--|--------------------------|--|---------------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 522.500.000.000 | | 46.900.000.000 | | (88.088.780.000) | | 5.714.053.793 | | 11.293.166.612 | | 192.503.849 | | 170.663.978.335 | | 1.742.933.319 | | 670.917.855.908 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (17.551.356.210) | | 289.251.312 | | (17.262.104.898) | |
| Chia cổ tức | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (48.245.922.000) | | (1.160.000.000) | | (49.405.922.000) | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 522.500.000.000 | | 46.900.000.000 | | (88.088.780.000) | | 5.714.053.793 | | 11.293.166.612 | | 192.503.849 | | 104.866.700.125 | | 872.184.631 | | 604.249.829.010 | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 522.500.000.000 | | 46.900.000.000 | | (88.088.780.000) | | 5.714.053.793 | | 11.293.166.612 | | 192.503.849 | | 104.866.700.125 | | 872.184.631 | | 604.249.829.010 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (33.014.116.842) | | 411.785.421 | | (32.602.331.421) | |
| Giảm khác | - | | - | | - | | - | | - | | - | | (11.396.037.930) | | 9.438.037.930 | | (1.958.000.000) | |
| Số dư tại 30/06/2017 | 522.500.000.000 | | 46.900.000.000 | | (88.088.780.000) | | 5.714.053.793 | | 11.293.166.612 | | 192.503.849 | | 60.456.545.353 | | 10.722.007.982 | | 569.689.497.589 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ tương ứng là 522.500.000.000 VND. Công ty Mẹ đã mua lại 4.004.078 cổ phiếu quỹ với giá 88.088.780.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|------------------------|-------------------|------------------------|---------------|-------------------|------------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Giá trị cổ phần VND | Tỷ lệ % |
| Ông La Văn Hoàng | 15.822.496 | 158.224.960.000 | 32,80 | 15.822.496 | 158.224.960.000 | 32,80 |
| Bà Bùi Bích Hồng | 9.746.823 | 97.468.230.000 | 20,20 | 9.746.823 | 97.468.230.000 | 20,20 |
| Bà La Bùi Hồng Ngọc | 9.538.463 | 95.384.630.000 | 19,77 | 9.538.463 | 95.384.630.000 | 19,77 |
| Ông La Bùi Hoàng Nghĩa | 6.233.932 | 62.339.320.000 | 12,92 | 6.233.932 | 62.339.320.000 | 12,92 |
| Các cổ đông khác | 6.904.208 | 69.042.080.000 | 14,31 | 6.904.208 | 69.042.080.000 | 14,31 |
| Cổ phiếu quỹ | 4.004.078 | 40.040.780.000 | | 4.004.078 | 40.040.780.000 | |
| | 52.250.000 | 522.500.000.000 | 100,00 | 52.250.000 | 522.500.000.000 | 100,00 |

5.25.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 52.250.000 | 52.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 52.250.000 | 52.250.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 52.250.000 | 52.250.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (4.004.078) | (4.004.078) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (4.004.078) | (4.004.078) |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48.245.922 | 48.245.922 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.245.922 | 48.245.922 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 21.757.043.775 | 19.233.104.016 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 64.812.949.669 | 55.094.572.759 |
| Trên 5 năm | 6.450.510.000 | - |
| | 93.020.503.444 | 74.327.676.775 |

Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2017 Ngoại tệ | 01/01/2017 Ngoại tệ |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 241.717,10 | 197.979,00 |
| Euro (EUR) | 7.137,52 | 6.904,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| 6.1 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|------|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | VND | VND |
| | Doanh thu bán hàng hóa | 901.842.249.747 | 860.707.060.432 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 263.594.253 | - |
| | | <u>902.105.844.000</u> | <u>860.707.060.432</u> |
| | Các khoản giảm trừ: | | |
| | Chiết khấu thương mại | (3.376.871.789) | (4.144.676.812) |
| | Giảm giá hàng bán | - | (3.812.319.670) |
| | Hàng bán bị trả lại | (15.014.768.209) | (7.119.916.140) |
| | Doanh thu thuần | <u>883.714.204.002</u> | <u>845.630.147.810</u> |
| | | | |
| 6.2 | Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
| | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | VND | VND |
| | Giá vốn hàng bán của hàng hóa | 662.732.963.827 | 561.115.439.448 |
| | Giá vốn cung cấp dịch vụ | 108.977.992 | - |
| | | <u>662.841.941.819</u> | <u>561.115.439.448</u> |
| | | | |
| 6.3 | Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
| | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | VND | VND |
| | Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 5.819.887.581 | 5.514.086.209 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.151.260.641 | 1.067.087.694 |
| | Doanh thu tài chính khác | 324.900 | 631.968.402 |
| | | <u>6.971.473.122</u> | <u>7.213.142.305</u> |
| | | | |
| 6.4 | Chi phí tài chính | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
| | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | VND | VND |
| | Chi phí lãi vay | 47.966.230.175 | 30.131.330.960 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá | 790.841.903 | 534.598.286 |
| | | <u>48.757.072.078</u> | <u>30.665.929.246</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

| 6.5 Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 49.512.785.227 | 48.557.859.701 |
| Chi phí vật liệu bao bì | 1.460.228.738 | 1.898.856.284 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 2.050.236.092 | 4.015.101.355 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 359.234.978 | 268.673.419 |
| Chi phí vận chuyển | 22.872.099.673 | 42.897.567.370 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.616.719.211 | 6.678.483.284 |
| Chi phí quảng cáo | 399.533.278 | 21.488.131.774 |
| Chi phí khuyến mãi | - | 183.822.677 |
| Chi phí trưng bày sản phẩm | - | 27.149.101 |
| Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối | 15.413.383.730 | 45.580.486.364 |
| Chi phí bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa | 925.845.353 | - |
| Chi phí bán hàng khác | 39.246.152.117 | 14.198.283.256 |
| | 137.856.218.397 | 185.794.414.585 |
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 25.887.866.410 | 29.475.939.023 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.693.493 | 320.697.304 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 413.324.205 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.511.469.558 | 5.337.139.243 |
| Thuế, phí và lệ phí | 313.205.234 | 236.213.809 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.276.406.628 | 10.666.856.426 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 6.708.513.161 | 4.477.878.127 |
| | 46.114.478.689 | 50.514.723.932 |
| 6.7 Thu nhập khác | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 2.025.235.107 | 85.577.559 |
| Nhận lại tài sản cố định đã thanh lý | (9.600.000.000) | - |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 243.399.984 | - |
| Thu nhập khác | 207.907.391 | 810.948.262 |
| | (7.123.457.518) | 896.525.821 |
| 6.8 Chi phí khác | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | 5.719.561.886 | - |
| Chi phí khấu hao của tài sản thuê | 4.266.169.422 | - |
| Lỗ từ xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 6.344.480.546 |
| Điều chỉnh chi phí khấu hao năm trước | (373.082.489) | - |
| Chi phí khác | 3.009.921.766 | 217.625.217 |
| | 12.622.570.585 | 6.562.105.763 |

100%
CỔ
CHÍNH
KIỂM
TCV
- TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ | (33.014.116.842) | 9.770.489.501 |
| Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (33.014.116.842) | 9.770.489.501 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ | 48.245.922 | 48.245.922 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (684) | 203 |

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 577.799.333.800 | 484.189.336.074 |
| Chi phí nhân công | 115.531.150.283 | 119.314.967.501 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.605.954.603 | 65.047.735.266 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 128.500.346.932 | - |
| Chi phí khác | 59.612.949.291 | 227.974.156.366 |
| | 949.049.734.909 | 896.526.195.207 |

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lương, thưởng và phụ cấp | 8.965.822.430 | 10.187.499.230 |

Trong kỳ, Tập đoàn không có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay | 19.700.000.000 | 19.700.000.000 |

1895
G T
M H
T O
T A
H O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 2 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: sản xuất, kinh doanh nhựa, kinh doanh thực phẩm. Tập đoàn lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Nhựa VND | Thực phẩm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số tại ngày 30/06/2017 | | | |
| Tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 586.481.198.565 | 281.439.543.162 | 867.920.741.727 |
| Tài sản dài hạn | 1.075.541.817.538 | 213.707.232.550 | 1.289.249.050.088 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 178.569.034.419 |
| Tổng tài sản | 1.662.023.016.103 | 495.146.775.712 | 2.335.738.826.234 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ ngắn hạn | 1.153.108.666.352 | 189.068.128.642 | 1.342.176.794.994 |
| Nợ dài hạn | 386.006.602.484 | 235.931.167 | 386.242.533.651 |
| Nợ không phân bổ | - | - | 37.630.000.000 |
| Tổng nợ phải trả | 1.539.115.268.836 | 189.304.059.809 | 1.766.049.328.645 |
| Số tại ngày 01/01/2017 | | | |
| Tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn | 526.559.600.458 | 293.670.986.958 | 820.230.587.416 |
| Tài sản dài hạn | 1.174.597.472.984 | 190.994.811.001 | 1.365.592.283.985 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 159.693.601.024 |
| Tổng tài sản | 1.701.157.073.442 | 484.665.797.959 | 2.345.516.472.425 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ ngắn hạn | 1.076.571.756.378 | 184.907.008.711 | 1.261.478.765.089 |
| Nợ dài hạn | 441.468.233.355 | 689.644.971 | 442.157.878.326 |
| Nợ không phân bổ | - | - | 37.630.000.000 |
| Tổng nợ phải trả | 1.518.039.989.733 | 185.596.653.682 | 1.741.266.643.415 |

5-C
Y
JHA
N
M
CHIT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tập đoàn theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| Doanh thu bộ phận | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong nước | 772.835.247.197 | 736.536.673.126 |
| Xuất khẩu | 110.878.956.805 | 109.093.474.684 |
| | 883.714.204.002 | 845.630.147.810 |

Tài sản bộ phận

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong nước | 2.335.738.826.234 | 2.345.516.472.425 |
| Xuất khẩu | - | - |
| | 2.335.738.826.234 | 2.345.516.472.425 |

7.3 Trình bày lại số dư đầu kỳ

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

| | Mã số | 31/12/2016 | 01/01/2017 | |
|--|-------|----------------------|-----------------|------------------|
| | | Số liệu đã phát hành | Trình bày lại | Thay đổi thuần |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 679.264.389 | 1.660.739.914 | 981.475.525 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.488.110.345 | 6.238.732.114 | (249.378.231) |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 8.616.512.805 | 27.647.628.549 | 19.031.115.744 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.801.517.646 | 12.005.832.057 | 6.204.314.411 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 128.826.611.791 | 104.866.700.125 | (23.959.911.666) |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 916.849.365 | 872.184.631 | (44.664.734) |

7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Thị Hoàng Nhi
Kế toán trưởng





Lê Văn Hoàng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2017